

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 609A/QĐ-ĐHTTr ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)*

**Tên chương trình: Chăn nuôi**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành đào tạo: Chăn nuôi; chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y**

**Mã số: 7620105**

**Loại hình đào tạo: Chính quy**

### **1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra**

#### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học có kiến thức và kỹ năng về chăn nuôi-thú y; có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực, khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý nhà nước, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ chăn nuôi- thú y.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

Sau khi tốt nghiệp, người học có kiến thức và kỹ năng về chọn lọc, nhân giống, bảo vệ sức khỏe vật nuôi và kinh doanh chăn nuôi nhằm tạo ra các sản phẩm chăn nuôi có năng suất và chất lượng cao, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường và phát triển nông nghiệp bền vững.

#### **1.3 Chuẩn đầu ra**

<b>Mã CDR</b>	<b>Nội dung CDR</b>
<b>VỀ KIẾN THỨC</b>	
CDR 1	Hiểu được nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Hiểu được những vấn đề cơ bản về quốc phòng, an ninh, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quốc phòng an ninh; có sức khỏe, kiến thức cần thiết về phòng thủ, kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc, tham gia nghĩa vụ quân sự khi đất nước yêu cầu.
CDR 2	Có kiến thức về toán học, hóa học, sinh học, xã hội học, tin học và ngoại ngữ để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi - thú y.
CDR 3	Hiểu được các kiến thức nền tảng về chọn lọc, nhân giống, nuôi dưỡng, bảo vệ sức khỏe vật nuôi và kinh doanh chăn nuôi nhằm tạo ra các sản phẩm chăn nuôi có năng suất và chất lượng cao, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường và phát triển nông nghiệp bền vững.
CDR 4	Có kiến thức lý thuyết và thực tiễn được trang bị để phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp và giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực chăn

<b>Mã CDR</b>	<b>Nội dung CDR</b>
	nuôi- thú y.
CDR 5	Có kiến thức nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực chăn nuôi ở các cấp khác nhau.
<b>Về kỹ năng</b>	
<b>Kỹ năng cứng</b>	
CDR 6	Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chăn nuôi - thú y.
CDR 7	Có kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin trong lĩnh vực chăn nuôi - thú y.
CDR 8	Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; bước đầu hình thành năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp.
CDR 9	Có trình độ tin học đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 13/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin) và đạt trình độ ngoại ngữ Tiếng Anh B trở lên
<b>Kỹ năng mềm</b>	
CDR 10	Ứng xử linh hoạt, khéo léo trong quá trình vận dụng sáng tạo kiến thức đã học để giải quyết các công việc chuyên môn có liên quan một cách hiệu quả nhất.
CDR 11	Chủ động xây dựng, tham mưu đề xuất các giải pháp và tổ chức giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến lĩnh vực chuyên môn
CDR 12	Phát triển kỹ năng lập kế hoạch, thuyết trình, làm việc nhóm, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp lẫn nhau trong công việc. Năng động, khéo léo trong việc giải quyết các vấn đề.
<b>Về thái độ, năng lực tự chủ</b>	
CDR 13	Tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước, thích ứng với tình hình chính trị - an ninh - kinh tế - xã hội trong và ngoài tỉnh; thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm tuyên truyền phát luật nhất là việc tuyên truyền chính sách pháp luật về lĩnh vực chăn nuôi, thú y;
CDR 14	Xây dựng kế hoạch và chủ động tổ chức triển khai công việc. Có khả năng tư duy độc lập, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực chăn nuôi - thú y; biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác, trợ giúp đồng nghiệp; biết cách làm việc nhóm; bố trí, quản lý quỹ thời gian cá nhân hợp lý, có khả năng thuyết trình trước đám đông, truyền cảm hứng tới người nghe;
CDR 15	Yêu nghề, trung thực trong báo cáo với đồng nghiệp và cấp trên, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao; tự học tập, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ. Chịu trách nhiệm trước đơn vị đối với phần việc được phân công.

<b>Mã CDR</b>	<b>Nội dung CDR</b>
<b>Vị trí việc làm sau tốt nghiệp</b>	
CDR 16	Làm việc tại Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chi cục thú y, Trạm cục thú y các huyện, phòng kinh tế, trạm Khuyến nông các huyện và các công ty sản xuất thuốc và thức ăn gia súc trên địa bàn toàn quốc.
CDR 17	Giảng dạy tại các trường Đại học, Cao đẳng và trung cấp có đào tạo về lĩnh vực chăn nuôi - thú y trên địa bàn toàn quốc
<b>Khả năng phát triển và nâng cao trình độ</b>	
CDR 18	Người học sau khi tốt nghiệp Kỹ sư ngành chăn nuôi - thú y có thể tiếp tục học tập để nâng cao trình độ chuyên môn ở các chuyên ngành sau: Thạc sĩ chuyên ngành chăn nuôi, chuyên ngành thú y hoặc chuyên ngành chăn nuôi - thú y.

#### **1.4. Ma trận kiến thức**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng							Về thái độ, năng lực tự chủ			Vị trí việc làm sau tốt nghiệp		KN PT và NCT Đ
								Cứng				Mềm								
			CĐ R1	CĐ R2	CĐ R3	CĐ R4	CĐ R5	CĐ R6	CĐ R7	CĐ R8	CĐ R9	CĐ R10	CĐ R11	CĐ R12	CĐ R13	CĐ R14	CĐ R15	CĐ R16	CĐ R17	CDR 18
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>																				
<b>I. Lý luận chính trị</b>																				
1	LL2.1.001.2	Những NL cơ bản của CN Mác - Lênin 1	2	0	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	2	1	1	2	2	2
2	LL2.1.002.3	Những NL cơ bản của CN Mác - Lênin 2	2	0	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	2	1	1	2	2	2
3	LL2.1.003.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	2	1	1	2	2	2
4	LL2.1.004.3	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2	0	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	2	1	1	2	2	2
<b>II. Ngoại ngữ</b>																				
5	NN2.1.001.3	Tiếng anh 1	1	2	1	1	1	1	1	1	2	1	0	1	0	1	1	2	2	2
6	NN2.1.002.2	Tiếng anh 2	1	2	1	1	1	1	1	1	2	1	0	1	0	1	1	2	2	2
7	NN2.1.003.2	Tiếng anh 3	1	2	1	1	1	1	1	1	2	1	0	1	0	1	1	2	2	2
8	NN2.1.004.3	Tiếng anh 4	1	2	1	1	1	1	1	1	2	1	0	1	0	1	1	2	2	2
<b>III. Tin học</b>																				
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	0	2	1	1	1	1	1	1	2	1	1	1	0	1	1	2	2	2
10	TN2.1.502.3	Tin học ứng dụng	0	2	1	1	1	1	1	1	2	1	1	1	0	1	1	2	2	2
<b>IV. Khoa học tự nhiên</b>																				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng						Về thái độ, năng lực tự chủ			Vị trí việc làm sau tốt nghiệp		KN PT và NCT Đ	
								Cứng				Mềm								
			CD R1	CD R2	CD R3	CD R4	CD R5	CD R6	CD R7	CD R8	CD R9	CD R10	CD R11	CD R12	CD R13	CD R14	C Đ R15	CD R16	C Đ R17	CD R18
11	TN2.1.108.3	Toán cao cấp đại cương	0	2	1	1	1	1	2	2	1	2	0	1	1	0	0	2	2	2
12	TN2.1.109.3	Xác suất - Thống kê	0	2	1	1	1	1	2	2	1	2	0	1	1	0	0	2	2	2
13	TN2.1.301.3	Hóa đại cương	0	2	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	0	0	2	2	2
14	TN2.1.303.2	Hóa phân tích	0	2	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	0	0	2	2	2
15	TN2.1.405.2	Sinh học đại cương	0	2	1	1	1	1	1	1	1	2	0	1	1	0	0	2	2	2
16	TN2.1.406.2	Sinh học phân tử	0	2	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	0	0	2	2	2
17	TN2.1.250.2	Vật lý đại cương	0	2	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	0	0	2	2	2
18	TN2.1.407.2	Hóa sinh đại cương	0	2	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	0	0	2	2	2
19	XH2.1.054.2	Địa lý kinh tế Việt Nam	0	2	1	1	1	1	1	1	1	2	0	1	1	0	0	2	2	2
<b>V. Khoa học xã hội</b>																		2	2	2
20	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	0	2	1	1	1	1	1	1	2	1	0	1	2	0	0	2	2	2
21	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	0	2	1	1	1	1	1	1	2	1	0	1	2	0	0	2	2	2
<b>VI. Giáo dục thể chất</b>																				
22	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1*	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
23	TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2* (Bóng đá 1)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
24	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2* (Bóng bàn 1)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng						Về thái độ, năng lực tự chủ			Vị trí việc làm sau tốt nghiệp		KN PT và NCT Đ
								Cứng				Mềm							
			CD R1	CD R2	CD R3	CD R4	CD R5	CD R6	CD R7	CD R8	CD R9	CD R10	CD R11	CD R12	CD R13	CD R14	CD R15	CD R16	CD R17
25	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2* (Bóng chuyền 1)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
26	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2* (Cầu lông 1)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
27	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2* (Võ thuật 1)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
28	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2* (Điền kinh 1)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
29	TC3.1.017.2	Giáo dục thể chất 2* (Bóng rổ 1)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
30	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2* (bơi lội)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
31	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3* (Bóng đá 2)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
32	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3* (Bóng bàn 2)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
33	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3* (Bóng chuyền 2)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
34	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3* (Cầu lông 2)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
35	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3* (Võ thuật 2)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng						Về thái độ, năng lực tự chủ			Vị trí việc làm sau tốt nghiệp		KN PT và NCT Đ
								Cứng				Mềm							
			CD R1	CD R2	CD R3	CD R4	CD R5	CD R6	CD R7	CD R8	CD R9	CD R10	CD R11	CD R12	CD R13	CD R14	CD R15	CD R16	CD R17
36	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3* (Điền kinh 2)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
37	TC2.1.018.2	Giáo dục thể chất 3* (Bóng rổ 2)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
38	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3* (bơi lội)	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
<b>VII. Giáo dục Quốc phòng – An ninh</b>																			
39	TC2.1.014.3	GDQP – An ninh 1*	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
40	TC2.1.015.2	GDQP – An ninh 2*	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
41	TC2.1.016.3	GDQP – An ninh 3*	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
<b>B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>																			
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>																			
42	NL2.1.001.2	Động vật học	1	1	2	2	1	1	1	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2
43	NL2.1.005.2	Tổ chức và phối thai học	1	1	2	2	1	1	1	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2
44	NL2.1.002.3	Sinh lý học động vật nuôi	1	1	2	2	1	1	1	1	2	1	1	1	2	2	2	2	2
45	NL2.1.124.2	Khuyến nông**	1	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1	1	2	2	2	2	2
46	NL2.1.132.2	Phát triển nông thôn**	1	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1	1	2	2	2	2	2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng						Về thái độ, năng lực tự chủ			Vị trí việc làm sau tốt nghiệp		KN PT và NCT Đ
								Cứng				Mềm							
			CD R1	CD R2	CD R3	CD R4	CD R5	CD R6	CD R7	CD R8	CD R9	CD R10	CD R11	CD R12	CD R13	CD R14	CD R15	CD R16	CD R17
47	NL2.1.017.2	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**	1	1	1	1	1	2	1	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2
48	NL2.1.016.2	Sinh thái môi trường**	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2
<b>II. Kiến thức ngành</b>																			
49	NL2.1.004.3	Giải phẫu động vật	1	1	1	2	1	1	1	2	1	2	1	1	2	2	2	2	2
50	NL2.1.006.2	Thức ăn và dinh dưỡng gia súc	1	1	2	2	2	2	1	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2
51	NL2.1.003.2	Di truyền động vật	1	1	2	2	2	2	1	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2
52	NL2.1.013.2	Môi trường và con người**	1	1	2	2	1	1	1	1	2	1	1	1	2	2	2	2	2
53	NL2.1.009.2	Vi sinh vật đại cương**	1	1	2	2	1	2	1	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2
<b>III. Kiến thức Chuyên ngành</b>								1											
54	NL2.1.014.2	Thức ăn gia súc**	1	1	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
55	NL2.1.020.4	Chăn nuôi lợn	1	1	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
56	NL2.1.021.4	Chăn nuôi gia cầm	1	1	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
57	NL2.1.028.4	Chăn nuôi trâu bò	1	1	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
58	NL2.1.012.3	Bệnh truyền nhiễm thú y	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2



TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng						Về thái độ, năng lực tự chủ			Vị trí việc làm sau tốt nghiệp		KN PT và NCT Đ
								Cứng				Mềm							
			CD R1	CD R2	CD R3	CD R4	CD R5	CD R6	CD R7	CD R8	CD R9	CD R10	CD R11	CD R12	CD R13	CD R14	CD R15	CD R16	CD R17
59	NL2.1.011.3	Giống vật nuôi	1	1	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
60	NL2.1.024.3	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
61	NL2.1.029.2	Công nghệ sinh sản vật nuôi	1	1		2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
62	NL2.1.008.2	Dược lý học thú y **	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
63	NL2.1.019.2	Đồng cỏ và cây thức ăn**	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
64	NL2.1.033.2	Vệ sinh gia súc**	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
65	NL2.1.025.2	Chẩn đoán bệnh gia súc**	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
66	NL2.1.026.2	Dịch tễ học thú y**	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
67	NL2.1.030.2	Kiểm tra vệ sinh thú y**	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
68	NL2.1.031.2	Bệnh nội khoa gia súc**	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
69	NL2.1.015.3	Bệnh lý học thú y**	1	1	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
70	NL2.1.032.2	Chăn nuôi dê, thỏ, ngựa**	1	1	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
71	NL2.1.022.2	Phương pháp thí nghiệm**	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng						Về thái độ, năng lực tự chủ			Vị trí việc làm sau tốt nghiệp		KN PT và NCT Đ
								Cứng				Mềm							
			CD R1	CD R2	CD R3	CD R4	CD R5	CD R6	CD R7	CD R8	CD R9	CD R10	CD R11	CD R12	CD R13	CD R14	CD R15	CD R16	CD R17
72	NL2.1.034.2	Vệ sinh an toàn thực phẩm**	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
73	NL2.1.035.2	Luật thú y	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
<b>IV. Rèn nghề</b>																			
74	NL2.1.027.2	Rèn nghề 1: Kỹ năng phòng thí nghiệm và bệnh động vật	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
75	NL2.1.037.2	Rèn nghề 2: Thức ăn chăn nuôi, chọn giống vật nuôi, kỹ thuật thụ tinh nhân tạo và kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
<b>V. Thực tập</b>																			
76	NL2.1.036.4	Thực tập 1: Tiêm phòng chống dịch	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2
77	NL2.1.038.4	Thực tập 2: Thực tập nghề chăn nuôi	1	1	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
<b>VI. Khóa luận tốt nghiệp /Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</b>																			
78	NL2.1.158.3	Bệnh học thủy sản	1	1	2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng						Về thái độ, năng lực tự chủ			Vị trí việc làm sau tốt nghiệp		KN PT và NCT Đ
								Cứng				Mềm							
			CĐ R1	CĐ R2	CĐ R3	CĐ R4	CĐ R5	CĐ R6	CĐ R7	CĐ R8	CĐ R9	CĐ R10	CĐ R11	CĐ R12	CĐ R13	CĐ R14	CĐ R15	CĐ R16	CĐ R17
79	NL2.1.159.3	Sản khoa và bệnh sản khoa thú y	1	1	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2

**Ghi chú:**

*0- Không đóng góp*

*1 - Có đóng góp*

*2 - Đóng góp*

## 2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. **Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ** (không kể giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng).

- Kiến thức giáo dục đại cương: 50 tín chỉ

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 80 tín chỉ

+ Kiến thức cơ sở ngành/ngành: 11 tín chỉ

+ Kiến thức ngành: 9 tín chỉ

+ Kiến thức chuyên ngành: 42 tín chỉ

+ Rèn nghề: 4 tín chỉ

+ Thực tập: 8 tín chỉ

+ Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ.

4. **Đối tượng tuyển sinh:** Theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

## 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo; của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về đào tạo Đại học, Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ.

## 6. Thang điểm

Áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo; của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về đào tạo Đại học, Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ.

## 7. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Loại học phần	
				Lí thuyết	Bài tập, xê-mi-na, thảo luận	Thực hành, thực tế	Bắt buộc	Tự chọn
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>48</b>	<b>409</b>	<b>264</b>	<b>47</b>		
<b>I. Lý luận chính trị</b>			<b>10</b>	<b>104</b>	<b>46</b>	<b>0</b>		
1	LL2.1.001.2	Những NL cơ bản của CN Mác - Lênin 1	2	21	9	0	x	
2	LL2.1.002.3	Những NL cơ bản của CN Mác - Lênin 2	3	31	14	0	x	
3	LL2.1.003.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	9	0	x	
4	LL2.1.004.3	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	31	14	0	x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Loại học phần	
				Lí thuyết	Bài tập, xê-mi-na, thảo luận	Thực hành, thực tế	Bắt buộc	Tự chọn
<b>II. Ngoại ngữ</b>			<b>10</b>	<b>76</b>	<b>74</b>	<b>0</b>		
5	NN2.1.001.3	Tiếng anh 1	3	23	22	0	x	
6	NN2.1.002.2	Tiếng anh 2	2	15	15	0	x	
7	NN2.1.003.2	Tiếng anh 3	2	15	15	0	x	
8	NN2.1.004.3	Tiếng anh 4	3	23	22			
<b>III. Tin học</b>			<b>5</b>	<b>15</b>	<b>30</b>	<b>0</b>		
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	15	15	0	x	
10	TN2.1.502.3	Tin học ứng dụng	3	15	30	0	x	
<b>IV. Khoa học tự nhiên</b>			<b>21</b>	<b>184</b>	<b>84</b>	<b>47</b>		
11	TN2.1.108.3	Toán cao cấp đại cương	3	22	23	0	x	
12	TN2.1.109.3	Xác suất - Thống kê	3	22	23	0	x	
13	TN2.1.301.3	Hóa đại cương	3	18	16	11	x	
14	TN2.1.303.2	Hóa phân tích	2	15	15		x	
15	TN2.1.405.2	Sinh học đại cương	2	24		6	x	
16	TN2.1.406.2	Sinh học phân tử	2	30	0	0	x	
17	TN2.1.250.2	Vật lý đại cương	2	23	7	0	x	
18	TN2.1.407.2	Hóa sinh đại cương	2	16	0	14	x	
19	XH2.1.054.2	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	14	0	16	x	
<b>V. Khoa học xã hội</b>			<b>4</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
20	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	15	15	0	x	
21	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	2	15	15	0	x	
<b>VI. Giáo dục thể chất</b>			<b>8</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	
22	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1*	2	6	0	24	x	
23	TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2* (Bóng đá 1)	3	4	0	41		x
24	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2* (Bóng bàn 1)	3	4	0	41		x
25	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2* (Bóng chuyền 1)	3	4	0	41		x

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Loại học phần	
				Lí thuyết	Bài tập, xê-mi-na, thảo luận	Thực hành, thực tế	Bắt buộc	Tự chọn
26	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2* (Cầu lông 1)	3	4	0	41		x
27	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2* (Võ thuật 1)	3	2	0	43		x
28	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2* (Điền kinh 1)	3	4	0	41		x
29	TC3.1.017.2	Giáo dục thể chất 2* (Bóng rổ 1)	2	3	0	27		x
30	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2* (bơi lội)	3	4	0	41		x
31	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3* (Bóng đá 2)	2	2	0	28		x
32	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3* (Bóng bàn 2)	2	2	0	28		x
33	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3* (Bóng chày 2)	2	0	0	30		x
34	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3* (Cầu lông 2)	2	2	0	28		x
35	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3* (Võ thuật 2)	2	2	0	28		x
36	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3* (Điền kinh 2)	2	2	0	28		x
37	TC2.1.018.2	Giáo dục thể chất 3* (Bóng rổ 2)	2	1	0	29		x
38	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3* (bơi lội)	2	1		29		x
<b>VII. Giáo dục Quốc phòng – An ninh</b>			<b>8</b>	<b>92</b>	<b>28</b>	<b>0</b>		
39	TC2.1.014.3	GDQP – An ninh 1*	3	45	0	0	x	
40	TC2.1.015.2	GDQP – An ninh 2*	2	30	0	0	x	
41	TC2.1.016.3	GDQP – An ninh 3*	3	17	28	0	x	
<b>B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>80</b>	<b>571</b>	<b>33</b>	<b>626</b>		
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>11</b>	<b>106</b>	<b>18</b>	<b>71</b>		
42	NL2.1.001.2	Động vật học	2	15		15	x	
43	NL2.1.005.2	Tổ chức và phối thai động vật	2	15		15	x	
44	NL2.1.002.3	Sinh lý học động vật nuôi	3	30		15	x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Loại học phần	
				Lí thuyết	Bài tập, xê-mi-na, thảo luận	Thực hành, thực tế	Bắt buộc	Tự chọn
45	NL2.1.124.2	Khuyến nông**	2	15	2	13		x
46	NL2.1.132.2	Phát triển nông thôn**	2	15	2	13		x
47	NL2.1.017.2	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**	2	16	14	0		x
48	NL2.1.016.2	Sinh thái môi trường**	2	21		9		x
<b>II. Kiến thức ngành</b>			<b>9</b>	<b>80</b>	<b>10</b>	<b>45</b>		
49	NL2.1.004.3	Giải phẫu vật nuôi	3	25		20	x	
50	NL2.1.006.2	Thức ăn và dinh dưỡng gia súc	2	15	10	5	x	
51	NL2.1.003.2	Di truyền động vật	2	20		10	x	
52	NL2.1.013.2	Môi trường và con người**	2	16	5	9		x
53	NL2.1.009.2	Vi sinh vật đại cương**	2	24		6		x
<b>III. Kiến thức Chuyên ngành</b>			<b>42</b>	<b>345</b>	<b>5</b>	<b>280</b>		
54	NL2.1.014.2	Thức ăn gia súc**	2	15	5	10	x	
55	NL2.1.020.4	Chăn nuôi lợn	4	30		30	x	
56	NL2.1.021.4	Chăn nuôi gia cầm	4	30		30	x	
57	NL2.1.028.4	Chăn nuôi trâu bò	4	30		30	x	
58	NL2.1.012.3	Bệnh truyền nhiễm thú y	3	20		25	x	
59	NL2.1.011.3	Giống vật nuôi	3	25		20	x	
60	NL2.1.024.3	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	3	25		20	x	
61	NL2.1.029.2	Công nghệ sinh sản vật nuôi	2	15		15	x	
62	NL2.1.008.2	Dược lý học thú y**	2	20		10		x
63	NL2.1.019.2	Đồng cỏ và cây thức ăn**	2	20		10		x
64	NL2.1.033.2	Vệ sinh gia súc**	2	20		10		x
65	NL2.1.025.2	Chẩn đoán bệnh gia	2	15		15		x

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Loại học phần	
				Lí thuyết	Bài tập, xê-mi-na, thảo luận	Thực hành, thực tế	Bắt buộc	Tự chọn
		súc**						
66	NL2.1.026.2	Dịch tễ học thú y**	2	30		0		x
67	NL2.1.030.2	Kiểm tra vệ sinh thú y**	2	24		6		x
68	NL2.1.031.2	Bệnh nội khoa thú y**	2	24		6		x
69	NL2.1.015.3	Bệnh lý học thú y**	3	20		25		x
70	NL2.1.032.2	Chăn nuôi dê, thỏ, ngựa**	2	15		15		x
71	NL2.1.022.2	Phương pháp thí nghiệm**	2	15		15	x	
72	NL2.1.034.2	Vệ sinh an toàn thực phẩm**	2	20		10	x	
73	NL2.1.035.2	Luật thú y**	2	30			x	
<b>IV. Rèn nghề</b>			<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>60</b>		
74	NL2.1.027.2	Rèn nghề 1: Kỹ năng phòng thí nghiệm và bệnh động vật	2			30	x	
75	NL2.1.037.2	Rèn nghề 2: Thức ăn chăn nuôi, chọn giống vật nuôi, kỹ thuật thụ tinh nhân tạo và kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm	2			30	x	
<b>V. Thực tập</b>			<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>120</b>		
76	NL2.1.036.4	Thực tập 1: Tiêm phòng chống dịch	4			60	x	
77	NL2.1.038.4	Thực tập 2: Thực tập nghề chăn nuôi	4			60	x	
<b>VI. Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</b>			<b>6</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>50</b>		
78	NL2.1.158.3	Bệnh học thủy sản	3	20		25	x	
79	NL2.1.159.3	Sản khoa và bệnh sản khoa thú y	3	20		25	x	
<b>Tổng tín chỉ toàn khóa</b>			<b>130</b>	<b>980</b>	<b>297</b>	<b>673</b>	<b>0</b>	



### 8. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số tín chỉ	Chia theo năm học - học kỳ								
					Năm I		Năm II		Năm III		Năm IV		
					H K 1	H K 2	H K 3	H K 4	H K 5	H K 6	H K 7	H K 8	
1	LL2.1.001.2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	Không	2	2								
2	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	Không	3	3								
3	TN2.1.108.3	Toán cao cấp đại cương	Không	3	3								
4	TN2.1.301.3	Hóa học đại cương	Không	3	3								
5	TN2.1.405.2	Sinh học đại cương	Không	2	2								
6	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	Không	2	2								
7	TC2.1.001.2	<i>Giáo dục thể chất 1*</i>		2	2								
8	LL2.1.002.3	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	LL2.1.001.2	3		3							
9	NN2.1.002.2	Tiếng Anh 2	NN2.1.001.3	2		2							
10	TN2.1.250.2	Vật lý đại cương	TN2.1.108.3	2		2							
11	NL2.1.001.2	Động vật học	Không	2		2							
12	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	Không	2		2							
13	LL2.1.1007.2	Pháp luật đại cương	LL2.1.001.2	2		2							
14	XH2.1.054.2	Địa lý kinh tế Việt Nam	Không	2		2							
15	NL2.1.009.2	Vi sinh vật đại cương**	TN2.1.405.2	2		2							
16	TN2.1.303.2	Hoá phân tích	Không	2		2							
17	TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2* (Bóng đá 1)	TC2.1.001.2	3		3							
	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2* (Bóng bàn 1)	TC2.1.001.2	3		3							
	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2* (Bóng chày 1)	TC2.1.001.2	3		3							
	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2* (Cầu lông 1)	TC2.1.001.2	3		3							
	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2* (Võ thuật 1)	TC2.1.001.2	3		3							
	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2* (Điền kinh 1)	TC2.1.001.2	3		3							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số tín chỉ	Chia theo năm học - học kỳ								
					Năm I		Năm II		Năm III		Năm IV		
					H K 1	H K 2	H K 3	H K 4	H K 5	H K 6	H K 7	H K 8	
	TC3.1.017.2	Giáo dục thể chất 2* (Bóng rổ 1)	TC2.1.001.2	2		2							
	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2* (bơi lội)	TC2.1.001.2	3		3							
	TC2.1.014.3	GDQP – An ninh 1*	LL2.1.004.3	3		3							
	TC2.1.015.2	GDQP – An ninh 2*	Không	2		2							
18	TC2.1.016.3	GDQP – An ninh 3*	Không	3		3							
19	TN2.1.407.2	Hóa sinh đại cương	Không	2			2						
20	TN2.1.406.2	Sinh học phân tử	TN2.1.405.2	2			2						
21	LL2.1.003.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LL2.1.001.2 LL2.1.002.3	2			2						
22	NN2.1.003.2	Tiếng Anh 3	NN2.1.002.2	2			2						
23	TN2.1.109.3	Xác suất - thống kê	TN2.1.108.3	3			3						
24	NL2.1.124.2	Khuyến nông**	Không	2			2						
25	NL2.1.016.2	Sinh thái môi trường**	TN2.1.405.2	2			2						
26	NL2.1.003.2	Di truyền động vật	NL2.1.001.2	2			2						
27	NL2.1.002.3	Sinh lý học động vật nuôi	NL2.1.001.2	3			3						
28	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3* (Bóng đá 2)	TC2.1.002.3	2			2						
	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3* (Bóng bàn 2)	TC2.1.001.2	2			2						
	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3* (Bóng chày 2)	T2.1.004.3	2			2						
	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3* (Cầu lông 2)	TC2.1.005.3	2			2						
	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3* (Võ thuật 2)	TC2.1.006.3	2			2						
	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3* (Điền kinh 2)	TC2.1.007.3	2			2						
	TC2.1.018.2	Giáo dục thể chất 3* (Bóng rổ 2)	TC3.1.017.2	2			2						
	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3* (bơi lội)	TC2.1.020.3	2			2						
29	NL2.1.006.2	Thức ăn và dinh dưỡng gia súc	NL2.1.002.3	2			2						
30	NL2.1.008.2	Dược lý học thú y **	TN2.1.407.2	2				2					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số tín chỉ	Chia theo năm học - học kỳ								
					Năm I		Năm II		Năm III		Năm IV		
					H K 1	H K 2	H K 3	H K 4	H K 5	H K 6	H K 7	H K 8	
31	LL2.1.004.3	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LL2.1.003.2	3				3					
32	NL2.1.004.3	Giải phẫu vật nuôi	NL2.1.001,2	3				3					
33	NL2.1.005.2	Tổ chức và phát triển động vật	NL2.1.001,2	2				2					
34	NN2.1.004.3	Tiếng anh 4	NN2.1.003.2	3				3					
35	NL2.1.012.3	Bệnh truyền nhiễm thú y	NL2.1.009.2	3				3					
36	NL2.1.013.2	Môi trường và con người**	Không	2				2					
37	NL2.1.011.3	Giống vật nuôi	NL2.1.003.2	3				3					
38	TN2.1.502.3	Tin học ứng dụng	TN2.1.501.2	3					3				
39	NL2.1.014.2	Thức ăn gia súc**	NL2.1.006.2	2					2				
40	NL2.1.020.4	Chăn nuôi lợn	NL2.1.014.2 NL2.1.006.2	4					4				
41	NL2.1.017.2	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**	Không	2					2				
42	NL2.1.132.2	Phát triển nông thôn**	NL2.1.124.2	2					2				
43	NL2.1.024.3	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	NL2.1.002.3	3					3				
44	NL2.1.021.4	Chăn nuôi gia cầm	NL2.1.014.2 NL2.1.006.2	4					4				
45	NL2.1.022.2	Phương pháp thí nghiệm	TN2.1.109.3	2						2			
46	NL2.1.029.2	Công nghệ sinh sản vật nuôi	NL2.1.005.2	2						2			
47	NL2.1.015.3	Bệnh lý học thú y**	NL2.1.002.3	3						3			
48	NL2.1.032.2	Chăn nuôi dê, thỏ, ngựa**	NL2.1.014.2 NL2.1.006.2	2						2			
49	NL2.1.019.2	Đồng cỏ và cây thức ăn**	NL2.1.014.2	2						2			
50	NL2.1.026.2	Dịch tễ học thú y**	NL2.1.009.2	2						2			
51	NL2.1.027.2	Rèn nghề 1: kỹ năng phòng thí nghiệm và bệnh động vật	TN2.1.301.3 NL2.1.005.2 NL2.1.024.3 NL2.1.008.2	2						2			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số tín chỉ	Chia theo năm học - học kỳ								
					Năm I		Năm II		Năm III		Năm IV		
					H K 1	H K 2	H K 3	H K 4	H K 5	H K 6	H K 7	H K 8	
52	NL2.1.037.2	Rèn nghề 2: <i>Thức ăn chăn nuôi, chọn giống vật nuôi, kỹ thuật thụ tinh nhân tạo và kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm</i>	NL2.1.014.2 NL2.1.011.3 NL2.1.021.4 NL2.1.020.4 NL2.1.028.4 NL2.1.029.2	2						2			
53	NL2.1.028.4	Chăn nuôi trâu bò	NL2.1.014.2 NL2.1.006.2	4								4	
54	NL2.1.033.2	Vệ sinh gia súc**	NL2.1.009.2	2								2	
55	NL2.1.025.2	Chẩn đoán bệnh gia súc**	NL2.1.004.3	2								2	
56	NL2.1.030.2	Kiểm tra vệ sinh thú y**	NL2.1.012.3	2								2	
57	NL2.1.031.2	Bệnh nội khoa gia súc**	NL2.1.025.2	2								2	
58	NL2.1.034.2	Vệ sinh an toàn thực phẩm**	NL2.1.009.2	2								2	
59	NL2.1.035.2	Luật thú y**	Không	2								2	
60	NL2.1.036.3	Thực tập 1: <i>Tiêm phòng chống dịch</i>	NL2.1.012.3	4								4	
61	NL2.1.038.4	Thực tập 2: <i>Thực tập nghề chăn nuôi</i>	NL2.1.011.3 NL2.1.021.4 NL2.1.020.4 NL2.1.028.4	4									4
62		Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế		6									6
63	NL2.1.158.3	Bệnh học thủy sản	NL2.1.009.2 NL2.1.008.2	3									3
64	NL2.1.159.3	Sản khoa và bệnh sản khoa thú y	NL2.1.009.2 NL2.1.008.2	3									3
	<b>Tổng</b>			<b>130</b>	<b>15</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>19</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>10</b>	

## 9. Mô tả các nội dung học phần

### 9.1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin 1 (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 là phần Triết học Mác-Lênin. Cụ thể:

- Nhập môn những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin
- Chủ nghĩa duy vật biện chứng
- Phép biện chứng duy vật

- Chủ nghĩa duy vật lịch sử

## **9.2. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin 2 (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin 1

Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 cung cấp những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin về: học thuyết giá trị; học thuyết giá trị thặng dư; học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; lí luận về chủ nghĩa xã hội.

## **9.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin 2

Học phần cung cấp những kiến thức về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; trình bày cơ sở quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

## **9.4. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Tư tưởng Hồ Chí Minh

Nội dung chủ yếu của môn học là cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về đường lối của Đảng từ năm 1930 đến nay, đặc biệt là đường lối trong thời kỳ đổi mới (theo Quyết định số 52 /2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

## **9.5. Tiếng anh 1 (3 TC)**

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã học chương trình tiếng Anh THPT hệ 7 năm

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản của tiếng Anh về các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; rèn luyện, hình thành các kĩ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc học phần, người học có trình độ tiếng Anh sơ cấp, tương đương đầu Bậc A1, cụ thể người học có khả năng:

Hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu ngắn (khoảng 40 đến 60 từ); có thể nói về các chủ đề quen thuộc: gia đình, bản thân, kì nghỉ,...; Viết bài đơn giản có tính liên kết về những chủ đề quen thuộc hay mối quan tâm cá nhân. Có thể viết bưu thiếp hoặc thông tin cá nhân (khoảng 40-60 từ).

## **9.6. Tiếng anh 2 (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Tiếng Anh 1

Học phần tiếp tục củng cố từ vựng và kĩ năng trong các tình huống giao tiếp thông thường mà sinh viên đã tích lũy trong chương trình tiếng Anh 1; tiếp tục trang bị cho sinh viên vốn từ, tình huống giao tiếp phổ biến trong cuộc sống hàng ngày; qua các bài đọc và bài luyện, tiếp tục cung cấp thêm cho sinh viên những kiến thức và luyện thêm kĩ năng giao tiếp qua các chủ đề.

## **9.7. Tiếng anh 3 (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Tiếng Anh 2

Học phần tiếp tục củng cố từ vựng và kỹ năng trong các tình huống giao tiếp thông thường mà sinh viên đã tích lũy trong chương trình Tiếng Anh 2; tiếp tục trang bị cho sinh viên vốn từ, tình huống giao tiếp phổ biến trong cuộc sống hàng ngày; qua các bài đọc và bài luyện, tiếp tục cung cấp thêm cho sinh viên những kiến thức và luyện thêm kỹ giao tiếp qua các chủ đề.

### **9.8. Tiếng anh 4 (3 TC)**

Học phần tiếp tục cung cấp cho người học những kiến thức nâng cao của Tiếng Anh về các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; rèn luyện và hình thành các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết như:

- Hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu ngắn; Có thể viết đoạn văn, thư mời hoặc trả lời email (khoảng 90 đến 110 từ) về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí,... mà người học quan tâm; Có thể giao tiếp được về các chủ đề quen thuộc hàng ngày như: gia đình, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra hoặc xảy ra trong quá khứ.

- Kết nối đơn giản các nhóm từ để thuật lại một câu chuyện, sự kiện, mơ ước và hy vọng. Có thể đưa ra lý do và giải thích về quan điểm, kế hoạch của mình. Có thể kể lại câu chuyện đơn giản về một nhân vật nổi tiếng và bày tỏ suy nghĩ của mình.

### **9.9. Tin học đại cương (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức:

Phần I – Kiến thức cơ bản về máy tính: trang bị cho sinh viên một số khái niệm và hiểu biết cơ bản về tin học, hệ thống máy tính, phần mềm, hệ điều hành.

Phần II – Phần mềm ứng dụng: sinh viên làm quen với phần mềm soạn thảo văn bản được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay – MS Word, ngoài ra sinh viên có thể sử dụng bảng tính MS Excel để tính toán và cuối cùng biết thiết kế những trang trình chiếu cơ bản với MS Powerpoint.

Phần III – Mạng máy tính và Internet: mang đến cho sinh viên kiến thức về mạng máy tính, cơ sở hạ tầng mạng, các thiết bị cần thiết trong mạng máy tính, kết nối Internet và sử dụng một số ứng dụng cơ bản trên Internet.

### **9.10. Tin học ứng dụng (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Tin học đại cương.

Học phần này bao gồm 2 phần cơ bản:

Phần I – Phần mềm ứng dụng: sinh viên sử dụng các hàm thống kê trong MS Excel để tính toán và xử lý số liệu thống kê trong Excel.

Phần II - Phần mềm thống kê: sinh viên làm quen với phần mềm Irristat, phần mềm Minitab, biết cách sử dụng phần mềm vào công tác chuyên môn nghiệp vụ.

### **9.11. Toán cao cấp (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về: Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, phép tính vi phân, phép tính tích phân, đại cương về chuỗi, phương trình vi phân.

### **9.12. Xác suất – Thống kê (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Toán cao cấp

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về : Đại số tổ hợp, phép thử và biến cố, các định nghĩa và công thức của xác suất, biến ngẫu nhiên và các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, lí thuyết mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thiết, hồi quy và tương quan

**9.13. Hóa đại cương (3 TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về: Cấu tạo chất. Những khái niệm cơ bản về nhiệt hóa học. Cân bằng hóa học. Tốc độ phản ứng. Dung dịch. Điện hóa. Thực hành.

**9.14. Hóa phân tích (3 TC)**

Điều kiện tiên quyết: Hóa đại cương

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về các khái niệm cơ bản trong hóa phân tích; Hóa học phân tích định tính; Hóa học phân tích định lượng; Giới thiệu một số phương pháp phân tích công cụ.

**9.15. Sinh học đại cương (2 TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Tổng quan về tổ chức cấu tạo của cơ thể sống, quá trình trao đổi chất và năng lượng của tế bào. Cơ sở vật chất và cơ chế di truyền ở cấp độ phân tử và tế bào. Các quy luật di truyền và quá trình tiến hóa của sinh giới.

**9.16. Sinh học phân tử (2 TC)**

Điều kiện tiên quyết: Sinh học đại cương

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về các đại phân tử sinh học; ADN và sự biểu hiện của gen ; các vật liệu, kỹ thuật, phương pháp sử dụng trong nghiên cứu sinh học phân tử và những ứng dụng của sinh học phân tử trong thực tiễn.

**9.17. Vật lý đại cương (2 TC)**

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về: cơ học chất điểm, cơ học hệ chất điểm và vật rắn, những cơ sở của thuyết động học phân tử khí lí tưởng, trường tĩnh điện, vật dẫn điện môi, dòng điện không đổi.

**9.18. Hóa sinh đại cương (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức về cấu tạo, thành phần hoá học, tính chất lý hóa và quá trình trao đổi của các chất trong tế bào và cơ thể sống như: protein, nucleic axit, carbohydrate, lipid, vitamin, enzyme... Mối liên quan tương hỗ giữa sự trao đổi các chất đó giúp cơ thể sinh vật thích ứng với môi trường.

**9.19. Địa lý kinh tế Việt Nam (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức khái quát về Địa lí kinh tế Việt Nam, những yếu tố tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế xã hội của Việt Nam đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế xã hội. Nghiên cứu về các ngành kinh tế và các vùng

kinh tế trong cả nước trong giai đoạn hiện nay. Từ đó sinh viên có thể so sánh được sự phát triển kinh tế của một địa phương so với cả nước và của địa phương mình so với các địa phương khác trong cả nước.

### **9.20. Pháp luật đại cương**

**Điều kiện tiên quyết:** Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1

Học phần Pháp luật đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật; một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

### **9.21. Xã hội học đại cương (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2.

Xã hội học đại cương là một khởi đầu trong việc tiếp cận Xã hội học. Học phần gồm 30 tiết (2 tín chỉ), được chia thành 7 bài, mỗi học phần sẽ có những nội dung, kiến thức riêng nhưng cơ bản là sẽ cung cấp cho người học các thông tin về: Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của XHH; một số khái niệm cơ bản của XHH; một số lĩnh vực nghiên cứu của XHH; phương pháp nghiên cứu của XHH, cơ cấu xã hội ....

### **9.22. Giáo dục thể chất 1 (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Kiến thức chung; Một số kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp GDTC; Một số kiến thức cơ bản về Y – Sinh học TDTT; Chạy cự ly ngắn và Chạy cự ly trung bình

### **9.23. Giáo dục thể chất 2- Bóng đá 1 (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 1

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguồn gốc và sự phát triển của môn bóng đá; Đặc điểm, ý nghĩa tác dụng bóng đá đối với người tập luyện; Một số điểm trong luật bóng đá 5, 7,11 người; Một số chiến thuật đơn giản trong bóng đá; Phương pháp giảng dạy bóng đá cho sinh viên chuyên ngành; Phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài bóng đá cho sinh viên chuyên ngành.

### **9.24. Giáo dục thể chất 2- Bóng bàn 1 (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 1

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Lịch sử và quá trình phát triển môn bóng bàn; Cách cầm vợt và tư thế chuẩn bị đánh bóng; Kỹ thuật lúp bóng thuận tay; Kỹ thuật vọt nhanh thuận tay; Kỹ thuật lúp bóng trái tay; Kỹ thuật vọt nhanh trái; Kỹ thuật gò bóng thuận (trái) tay

### **9.25. Giáo dục thể chất 2- Bóng chuyền 1 (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 1

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Lịch sử và quá trình phát triển môn bóng chuyền; Nguyên lý kỹ thuật các động tác cơ bản môn bóng chuyền; Kỹ thuật các động tác môn bóng chuyền.

### **9.26. Giáo dục thể chất 2- Cầu lông 1 (3 TC)**



**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 1

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Lịch sử phát triển môn cầu lông; Quá trình phát triển của môn cầu lông; Nguyên lý kỹ thuật cầu lông; Cách cầm cầu, cầm vợt và tư thế chuẩn bị; Kỹ thuật di chuyển trong cầu lông; Kỹ thuật đánh cầu thấp tay bên phải (trái); Kỹ thuật giao cầu thuận tay và trái tay; Kỹ thuật đánh cầu cao tay bên phải, bên trái; Kỹ thuật đập cầu thuận tay.

**9.27. Giáo dục thể chất 2- Võ thuật 1 (3 TC)**

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Lịch sử phát triển và quá trình phát triển võ VoViNam; Kỹ thuật môn võ VoViNam..

**9.28. Giáo dục thể chất 2- Điền kinh 1 (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 1

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Chạy cự ly ngắn; Chạy cự ly trung bình; Nhảy cao; Nhảy xa.

**9.29. Giáo dục thể chất 2- Bóng rổ 1 (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 1

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kỹ thuật môn bóng rổ

**9.30. Giáo dục thể chất 2- Bơi (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 1

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Khái niệm môn bơi lội; Sơ lược lịch sử bơi lội; Tác dụng của môn bơi lội; Kỹ thuật bơi ếch; Kỹ thuật bơi trườn sấp.

**9.31. Giáo dục thể chất 3- Bóng đá 2 (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 2

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Một số điểm trong luật bóng đá 5, 7, 11 người; Một số chiến thuật nâng cao trong bóng đá; Phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài bóng đá cho sinh viên.

**9.32. Giáo dục thể chất 3- Bóng bàn 2 (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 2

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý chiến thuật trong bóng bàn, Luật bóng bàn; Kỹ thuật vọt nhanh thuận tay; Kỹ thuật vọt nhanh trái; Kỹ thuật gò bóng thuận (trái) tay; Kỹ thuật gạt bóng thuận (trái) tay; Kỹ thuật phát bóng.

**9.33. Giáo dục thể chất 3- Bóng chuyền 2 (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 2

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Kỹ thuật các động tác môn bóng chuyền; Chiến thuật thi đấu môn bóng chuyền; Phương pháp tổ chức thi đấu, chỉ đạo thi đấu và trọng tài môn bóng chuyền.

**9.34. Giáo dục thể chất 3- Cầu lông 2 (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 2

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cầu lông; Kỹ thuật đánh cầu cao tay bên phải (trái); Kỹ thuật đánh cầu

trên đỉnh đầu; Kỹ thuật đập cầu; Kỹ thuật đánh cầu gôn lưới; Chiến thuật thi đấu đơn; Chiến thuật thi đấu đôi.

### **9.35. Giáo dục thể chất 3- Võ thuật 2 (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 2

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý chiến thuật, phương pháp giảng dạy, luật thi đấu môn Võ Vôvĩnam; Kỹ thuật môn võ VoViNam

### **9.36. Giáo dục thể chất 3- Điền kinh 2 (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 2

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật nhảy cao, nhảy xa, các giai đoạn của kỹ thuật nhảy cao, nhảy xa và một số điều luật - phương pháp trọng tài của môn nhảy cao và nhảy xa, qua đó đảm bảo được công tác chuyên môn sau khi các em ra trường.

### **9.37. Giáo dục thể chất 3- Bóng rổ 2 (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 2

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về những kỹ - chiến thuật bóng rổ.

### **9.38. Giáo dục thể chất 3- Bơi (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giáo dục thể chất 2

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kỹ thuật bơi trườn sấp

### **9.39. Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học; Quan điểm của CN Mác Lê Nin, tư tưởng HCM về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh; Nghệ thuật quân sự Việt Nam.

### **9.40. Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Phòng chống chiến lược "DBHB", BLLĐ của các thế lực thù địch đối với cách mạng VN; Phòng chống địch tiến công hoả lực bằng vũ khí công nghệ cao; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên công nghiệp quốc phòng; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng VN; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội; Những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

### **9.41. Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Đội ngũ đơn vị và 3 môn quân sự phối hợp; Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh;

Thuốc nổ; Phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh; Tù người trong chiến đấu tấn công và phòng ngự; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK.

#### **9.42. Động vật học (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh học đại cương

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Tổ chức và hệ thống động vật; động vật đơn bào; động vật không xương sống; động vật có xương sống; các dạng hoạt động sống chung của các động vật.

#### **9.43. Tổ chức và phôi thai động vật (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Động vật học.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Cấu tạo vi thể, chức năng của các tổ chức, mô bào, tế bào cơ thể động vật; tổ chức liên kết, biểu mô, tổ chức tiêu hoá, hô hấp, thần kinh, mạch quản, huyết học, tiết niệu sinh dục; các giai đoạn phát triển của phôi thai gia súc, gia cầm.

#### **9.44. Sinh lý học động vật nuôi (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Động vật học

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Sinh lý hưng phấn, sinh lý cơ-thần kinh, sinh lý thần kinh trung ương, stress và sinh lý thích nghi. Sinh lý tim và tuần hoàn máu, nội tiết, bài tiết, hô hấp, tiêu hoá và hấp thu, bài tiết. Điều hoà trao đổi chất và năng lượng, sinh lý sinh sản, sinh lý tiết sữa.

#### **9.45. Khuyến nông (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần trang bị kiến thức đại cương về khuyến nông, cách tổ chức và hoạt động của khuyến nông, một số đặc điểm của khuyến nông Việt Nam, phương pháp đào tạo người lớn tuổi, kỹ năng truyền thông và các phương pháp khuyến nông.

#### **9.46. Phát triển nông thôn (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần trang bị cho người học những lý luận chung về phát triển nông thôn, phát triển kinh tế nông thôn, phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ và môi trường nông thôn, vai trò của nhà nước và các tổ chức trong phát triển nông thôn, nghiên cứu phát triển nông thôn.

#### **9.47. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về: Khoa học; đại cương về nghiên cứu khoa học; trình tự logic của nghiên cứu khoa học; thu thập và xử lý thông tin; trình bày luận điểm khoa học; tổ chức thực hiện đề tài; đạo đức khoa học; đánh giá nghiên cứu khoa học.

#### **9.48. Môi trường và con người (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về môi trường; tính hữu hạn của tài nguyên thiên nhiên; mối quan hệ chặt chẽ giữa môi trường và con người; sự gia tăng dân

số quá mức cùng với các hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người đã dẫn đến cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, suy thoái và ô nhiễm môi trường.

Tìm hiểu một số vấn đề môi trường toàn cầu và môi trường Việt Nam; phương hướng giải quyết và chương trình hành động bảo vệ môi trường trên quy mô toàn cầu và ở Việt Nam; những giải pháp thích hợp để đạt tới sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên trong phát triển bền vững.

#### **9.49. Sinh thái môi trường (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh học đại cương

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Sinh thái học: Mối quan hệ giữa các yếu tố môi trường với các cấp độ của tổ chức sống (cá thể, quần thể, quần xã, hệ sinh thái); về tài nguyên môi trường: các chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Những kiến thức này làm cơ sở cho việc bảo vệ và sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên.

#### **9.50. Giải phẫu vật nuôi (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Động vật học

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Cấu tạo cơ thể của các loại gia súc và gia cầm hình thái, cấu tạo và vị trí của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể.

#### **9.51. Thức ăn và dinh dưỡng gia súc (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh lý học động vật nuôi

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Dinh dưỡng nước, dinh dưỡng vitamin, dinh dưỡng khoáng; dinh dưỡng năng lượng, dinh dưỡng protein và axit amin; các chất kháng dinh dưỡng; các hệ thống đánh giá giá trị dinh dưỡng của thức ăn; nhu cầu dinh dưỡng, thu nhận thức ăn và tiêu chuẩn khẩu phần.

#### **9.52. Di truyền động vật (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Động vật học

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Di truyền cơ bản; di truyền phân tử; di truyền miễn dịch; di truyền dị tật; di truyền quần thể và di truyền số lượng.

#### **9.53. Dược lý học thú y (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Hóa sinh đại cương

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Dược lý học; các quá trình dược động học, cơ chế tác dụng của thuốc; thuốc tác dụng ưu tiên trên các hệ cơ quan của cơ thể (hệ thần kinh trung ương, hệ thần kinh thực vật, ngọn dây thần kinh cảm giác, hệ tim mạch, máu, hệ tiêu hoá, hệ hô hấp, tiết niệu và sinh dục); thuốc tác dụng chuyển hoá, kích thích sinh trưởng; thuốc chống vi trùng, ký sinh trùng.

#### **9.54. Vi sinh vật đại cương (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh học đại cương.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Hình thái và cấu tạo của vi sinh vật; sinh lý học vi sinh vật; di truyền học vi khuẩn; virus; ảnh hưởng của các nhân tố ngoại cảnh đối với vi sinh vật; sự phân bố của vi sinh vật trong tự nhiên.

#### **9.55. Thức ăn gia súc (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Thức ăn và dinh dưỡng gia súc

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: giá trị dinh dưỡng, sử dụng các nhóm thức ăn thô xanh, rế củ, hạt ngũ cốc và phụ phẩm, hạt đậu và khô dầu, thức ăn nguồn gốc động vật; chế biến, bảo quản dự trữ thức ăn thô xanh, thức ăn hạt; thức ăn hỗn hợp – công nghệ sản xuất và đánh giá chất lượng.

#### **9.56. Chăn nuôi lợn (4 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Thức ăn gia súc, Thức ăn và dinh dưỡng gia súc

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Tổng quan về chăn nuôi lợn; nguồn gốc và đặc điểm của các giống lợn phổ biến; công tác giống lợn; kỹ thuật chăn nuôi lợn đực giống, lợn cái sinh sản, lợn con và lợn thịt.

#### **9.57. Chăn nuôi gia cầm (4 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** : Thức ăn gia súc, Thức ăn và dinh dưỡng gia súc

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Tổng quan về chăn nuôi gia cầm. Nguồn gốc và đặc điểm của các giống gia cầm phổ biến. Công tác giống gia cầm. Trứng và kỹ thuật ấp trứng. Kỹ thuật chăn nuôi các loại gia cầm.

#### **9.58. Chăn nuôi trâu bò (4TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Thức ăn gia súc, Thức ăn và dinh dưỡng gia súc.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Tổng quan về chăn nuôi trâu bò; nguồn gốc và đặc điểm của các giống trâu bò phổ biến; công tác giống trâu bò; đặc điểm dinh dưỡng gia súc nhai lại; kỹ thuật chăn nuôi trâu bò đực giống, trâu bò cái sinh sản, bê nghé, trâu bò sữa, thịt và cày kéo.

#### **9.59. Bệnh truyền nhiễm thú y (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Vi sinh vật đại cương

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Các bệnh truyền nhiễm chủ yếu thường gặp ở gia súc, gia cầm, động vật hoang dã và động vật cảnh; nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh, triệu chứng bệnh tích, các biện pháp chẩn đoán và phòng trị.

#### **9.60. Giống vật nuôi (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Di truyền động vật

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguồn gốc và đặc điểm chung các giống vật nuôi; các tính trạng chọn lọc; hệ phổ, quan hệ di truyền; mối quan hệ giữa hiệu quả (response) chọn lọc, li sai chọn lọc, cường độ chọn lọc; giá trị giống và các phương pháp ước tính giá trị giống; các phương pháp chọn lọc vật giống; các phương pháp nhân giống; chương trình giống và tổ chức công tác giống.

#### **9.61. Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Bệnh lý học thú y

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý cơ bản của ký sinh trùng học và bệnh ký sinh trùng thú y, những phương pháp chẩn đoán, biện pháp phòng trừ; cơ sở sinh học của ký sinh trùng, bệnh ký sinh trùng, đại cương về giun sán ký sinh.

#### **9.62. Công nghệ sinh sản vật nuôi (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Tổ chức và phôi thai động vật, Sinh lý học động vật nuôi.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Sinh lý sinh dục đực, sinh lý sinh dục cái; kỹ thuật khai thác tinh dịch; kỹ thuật kiểm tra phẩm chất tinh dịch; kỹ thuật

pha chế và bảo tồn tinh dịch; thụ tinh nhân tạo; cấy truyền phôi; giới thiệu một số công nghệ sinh sản khác trong chăn nuôi.

### **9.63. Đồng cỏ và cây thức ăn (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Thức ăn và dinh dưỡng gia súc.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Khái quát về đồng cỏ và đặc tính các thực vật chính trên đồng cỏ Việt Nam; Các yếu tố tác động đến đồng cỏ, điều tra phân loại đồng cỏ; Các loại phân bón; Cải tạo đồng cỏ; Trồng cỏ; Quản lý và sử dụng đồng cỏ; Kết hợp chăn nuôi, trồng trọt trên đất dốc; Gieo trồng một số cây thức ăn xanh cho lợn; Chế biến và dự trữ cỏ.

### **9.64. Vệ sinh gia súc (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Vi sinh vật đại cương, Động vật học.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Vệ sinh môi trường không khí trong chăn nuôi; vệ sinh môi trường đất trong chăn nuôi; vệ sinh môi trường nước trong chăn nuôi; vệ sinh chuồng trại; vệ sinh thức ăn chăn nuôi; vệ sinh chăn thả và vận chuyển gia súc; vệ sinh đối với từng loại gia súc; vệ sinh chất thải trong chăn nuôi và công tác phòng dịch bệnh.

### **9.65. Chẩn đoán bệnh gia súc (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giải phẫu vật nuôi.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Chẩn đoán bệnh; phương pháp kiểm tra lâm sàng; kiểm tra các cơ quan trong xoang ngực, xoang bụng; kiểm tra hệ thống tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, thần kinh; kỹ thuật xét nghiệm phi lâm sàng: máu, nước tiểu.

### **9.66. Dịch tễ học thú y (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Vi sinh vật đại cương.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý cơ bản của dịch tễ học; các phương pháp nghiên cứu dịch tễ học ứng dụng trong điều tra, phòng và khống chế dịch bệnh cho gia súc, gia cầm.

### **9.67. Kiểm tra vệ sinh thú y (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Bệnh truyền nhiễm thú y.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Kỹ thuật kiểm tra vệ sinh thú y động vật trước và sau khi giết mổ, kiểm tra sản phẩm động vật; kiểm soát sát sinh và kiểm dịch động vật.

### **9.68. Bệnh nội khoa thú gia súc (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Chẩn đoán bệnh gia súc.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý điều trị học thú y; bệnh ở các hệ thống tiêu hoá, hô hấp, tuần hoàn, cơ quan tạo máu, tiết niệu, thần kinh, nội tiết; trúng độc và bệnh ở gia súc non; thực hành điều trị bệnh nội khoa.

### **9.69. Bệnh lý học thú y (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh lý học động vật nuôi.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: sinh lý bệnh; viêm; rối loạn chuyển hoá các chất; rối loạn điều hoà thân nhiệt; rối loạn hệ thống máu; sinh lý bệnh hệ

thống tuần hoàn, tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, nội tiết, gan; tổn thương cơ bản ở tế bào, mô; thoái hoá mô; viêm và điều trị vết thương; bệnh lý học các cơ quan hệ thống: hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục, cơ, xương, hệ thần kinh, các cơ quan nội tiết; bệnh lý học các bệnh vi khuẩn, virus, nấm, ký sinh trùng, độc chất, thiếu dinh dưỡng.

### **9.70. Chăn nuôi dê, thỏ, ngựa (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh lý học động vật nuôi, Thức ăn gia súc, Giống vật nuôi.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Tầm quan trọng, ý nghĩa kinh tế và sinh thái của chăn nuôi dê, thỏ; tình hình chăn nuôi dê, thỏ trong nước và trên thế giới; các kiến thức về giống, dinh dưỡng cho dê, thỏ; cơ sở khoa học và các kỹ thuật nuôi dưỡng và sử dụng dê sữa, dê thịt và thỏ; Đặc điểm sinh học của ngựa; giới thiệu một số giống ngựa; kỹ thuật chăn nuôi ngựa; một số sản phẩm quý hiếm từ ngựa.

### **9.71. Phương pháp thí nghiệm (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Xác suất- Thống kê

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Khái niệm về vấn đề nghiên cứu trong ngành chăn nuôi – thú y; những nguyên tắc cơ bản để bố trí một thí nghiệm ngành chăn nuôi thú y; phương pháp bố trí các công thức thí nghiệm; các giai đoạn trong quá trình nghiên cứu một đề tài khoa học, khóa luận tốt nghiệp; một số khái niệm và các tham số thống kê sinh vật học thường gặp; so sánh giữa các mẫu (kiểm định giả thiết); tương quan và hồi quy; bài tập thực hành và ứng dụng minitab.

### **9.72. Vệ sinh an toàn thực phẩm (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Vi sinh vật đại cương.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Đại cương về vệ sinh an toàn thực phẩm; ngộ độc thực phẩm; bệnh nhiễm khuẩn thực phẩm; vệ sinh ăn uống công cộng; hoạt động quản lý và kiểm tra chất lượng thực phẩm; hệ thống tiêu chuẩn hóa.

### **9.73. Luật thú y (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Quy định chung, phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật; Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y; Quản lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; Hành nghề thú y; Thanh tra, giải quyết tranh chấp.

### **9.74. Rèn nghề 1: Kỹ năng phòng thí nghiệm và bệnh động vật (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Hóa đại cương, Tin học đại cương, Tổ chức phôi thai động vật, Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y, Dược lý học thú y.

#### **Phần I. Rèn nghề kỹ năng phòng thí nghiệm**

Nội dung 1: Pha chế môi trường nuôi cấy

Nội dung 2: Lấy mẫu bệnh phẩm và nuôi cấy

Nội dung 3: Phương pháp tiêm truyền động vật thí nghiệm

Nội dung 4: Phương pháp làm kháng sinh đồ

Nội dung 5: Phương pháp làm tiêu bản vi thể

#### **Phần II. Rèn nghề bệnh động vật**

Nội dung 1: Lập sổ sách và quản lý dịch bệnh cho gia súc gia cầm

Nội dung 2: Vệ sinh khử trùng chuồng nuôi

Nội dung 3: Sử dụng dụng cụ và tiêm phòng cho gia súc

Nội dung 4: Phát hiện và điều trị bệnh cho gia cầm

Nội dung 5: Cố định, khám và điều trị bệnh cho lợn

Nội dung 6: Cố định, khám và điều trị bệnh cho trâu, bò

### **75. Rèn nghề 2: Thức ăn chăn nuôi, chọn giống vật nuôi, kỹ thuật thụ tinh nhân tạo và kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Thức ăn gia súc; Đồng cỏ và cây thức ăn; thức ăn và dinh dưỡng gia súc; Giống vật nuôi; Công nghệ sinh sản vật nuôi, Chăn nuôi lợn, gia cầm trâu bò.

#### **Phần 1: Thức ăn chăn nuôi, chọn giống vật nuôi, kỹ thuật thụ tinh nhân tạo.**

Nội dung 1: Lựa chọn nguyên liệu làm thức ăn và lập khẩu phần ăn cho lợn, gà, trâu, bò.

Nội dung 2: Sử dụng phàn mềm để xây dựng khẩu phần ăn cho gia súc, gia cầm.

Nội dung 3: Phối trộn thức ăn cho gia súc, gia cầm.

Nội dung 4: Quan sát nhận biết chính xác các giống.

Nội dung 5: Giám định giống vật nuôi qua ngoại hình, thể chất, sinh trưởng và sinh sản.

Nội dung 6: Phát hiện động dục, xác định thời điểm phối giống thích hợp cho lợn nái bằng phương pháp lâm sàng và dẫn tinh cho lợn cái.

Nội dung 7: Phát hiện động dục, xác định thời điểm phối giống thích hợp cho bò cái bằng phương pháp lâm sàng và dẫn tinh cho bò cái.

#### **Phần 2: Kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm.**

Nội dung 1: Kỹ thuật ấp trứng gà bằng máy ấp điện

Nội dung 2: Kỹ thuật úm gà con

Nội dung 3: Quy trình kỹ thuật chăn nuôi gà

Nội dung 4: Quy trình kỹ thuật chăn nuôi gà sinh sản

Nội dung 5: Quy trình kỹ thuật chăn nuôi lợn thịt

Nội dung 6: Quy trình kỹ thuật chăn nuôi lợn nái sinh sản

Nội dung 7: Nuôi dưỡng và chăm sóc trâu bò cái sinh sản

Nội dung 8: Kỹ thuật chăm sóc bê, nghé sơ sinh

Nội dung 9: Kỹ thuật vỗ béo trâu, bò

### **9.76. Thực tập 1: Tiêm phòng chống dịch (4 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh lí học động vật nuôi, Bệnh truyền nhiễm thú y

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức:

Nội dung 1: Tiêm phòng vắc xin cho trâu bò

Nội dung 2: Tiêm phòng vắc xin cho lợn



Nội dung 3: Tiêm phòng vắc xin cho gia cầm

Nội dung 4: Tiêm phòng vắc xin cho chó

### **9.77. Thực tập 2: Thực tập nghề chăn nuôi (4 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giống vật nuôi, Chăn nuôi gia cầm, lợn, trâu bò.

Nội dung 1: Thực tập tại trại chăn nuôi bò sữa và đồng cỏ tại trại bò Phú Lâm, Yên Sơn, Tuyên Quang.

Nội dung 2: Thực tập tại trại chăn nuôi lợn tại Tuyên Quang.

Nội dung 3: Thực tập tại trại chăn nuôi gà thịt và gà đẻ tại tỉnh Tuyên Quang.

### **9.78. Bệnh học Thủy sản (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Vi sinh vật đại cương, Sinh lí học động vật nuôi, Dược lý học thú y.

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về tổng quan về bệnh học thủy sản, Bệnh truyền nhiễm và bệnh ký sinh trùng trên động vật thủy sản.

### **9.79. Sản khoa và bệnh sản khoa thú y (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Vi sinh vật đại cương, Sinh lí học động vật nuôi, Dược lý học thú y.

Học phần trang bị cho người học các kiến thức về giải phẫu và sinh lý cơ quan sinh dục của gia súc; hiểu được quá trình thụ thai, mang thai và sinh đẻ; Những bệnh trong thời gian gia súc có thai, sinh đẻ và sau đẻ; các bệnh đẻ khó, bệnh tuyến vú và hiện tượng không sinh sản.

## **10. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

- Căn cứ thực hiện chương trình: Luật Giáo dục, Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; Quy định đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào (*Ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr, ngày 28/9/2015*, được bổ sung sửa đổi theo Quyết định số 660/QĐ-ĐHTTr ngày 26/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào ); chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giảng viên.

- Chương trình đào tạo đại học được thiết kế theo hình thức tín chỉ (Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (*Ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr, ngày 28/9/2015*, được bổ sung sửa đổi theo Quyết định số 660/QĐ-ĐHTTr ngày 26/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào) và tuân theo chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo của một số trường Đại học trong nước đang đào tạo ngành chăn nuôi.

- Chương trình khung trình độ Đại học ngành Chăn nuôi được thiết kế theo hướng phát huy cao độ tinh thần chủ động, sáng tạo của sinh viên và tích hợp chuyên môn và nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên sau này ra trường có thể đảm nhiệm tốt những công việc phù hợp với chuyên ngành được đào tạo;

- Khi thực hiện nội dung chương trình, các phòng, khoa, trung tâm, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần đã được duyệt.

Nếu có những nội dung cần thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các khoa, trung tâm, tổ bộ môn xây dựng đủ đề cương bài giảng, ngân hàng dữ liệu để tạo điều kiện cho tất cả các học phần tổ chức giảng dạy theo hướng tích cực hóa các hoạt động của sinh viên, đặc biệt là hướng dẫn sinh viên tự đọc, tự nghiên cứu tài liệu. Đối với các học phần lý thuyết, cần tổ chức việc dạy và học theo yêu cầu phát huy tính chủ đạo của người dạy, tính chủ động, tích cực của người học. Cần phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu: tài liệu, giáo trình, thiết bị dạy học. Tăng cường hoạt động tự nghiên cứu, tăng cường hình thức giao nhiệm vụ cho sinh viên và tổ chức học tập, hoạt động theo nhóm.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giảng viên lên lớp phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù của ngành, của từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, mỗi năm học được chia thành 2 học kì, mỗi học kì là 15 tuần. Có thể tổ chức học tập thêm trong kì nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết.

- Quy định thực hiện các học phần:

+ Các học phần lý thuyết học tại lớp: không quá 30 tiết/tuần, được chia thành các phần: Lý thuyết, bài tập, thảo luận, kiểm tra, thực hành môn học.

+ Học phần thực tập: thời gian không quá 40 giờ/tuần.

+ Mỗi tiết học là 50 phút.

- Hình thức tuyển sinh: Từ nguồn thí sinh đăng ký thi tuyển hệ Đại học chính quy khối A,B.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đã ký**

**PGS.TS. Nguyễn Bá Đức**